

# Phân tích quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc

Phạm Thùy Linh\*, Bùi Nữ Hoàng Anh\*\*

*Bài viết này tập trung phân tích quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc sử dụng hệ số hiển thị lợi thế so sánh và chỉ số tiềm năng thương mại. Các kết quả nghiên cứu có thể được tóm tắt như sau: Một là, mô hình thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc tuân theo lợi thế so sánh của hai quốc gia. Hai là, tỷ trọng xuất khẩu nhóm sản phẩm thô trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đang có xu hướng giảm dần, trong khi tỷ trọng nhóm hàng thâm dụng lao động phổ thông và nhóm hàng thâm dụng nguồn vốn nhân lực đang có xu hướng tăng dần. Ba là, hai quốc gia có tiềm năng thương mại lớn về các sản phẩm thâm dụng công nghệ và sản phẩm thô. Kết quả nghiên cứu cho thấy các biện pháp đẩy mạnh tự do hóa thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc cần được tăng cường hơn nữa để thúc đẩy quan hệ thương mại giữa hai quốc gia.*

**Từ khóa:** Hệ số hiển thị lợi thế so sánh, tiềm năng thương mại, Việt Nam, Hàn Quốc.

## 1. Giới thiệu

Trong hơn hai thập kỷ qua, mối quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc đã và đang đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ. Trong các lĩnh vực hợp tác giữa hai quốc gia thì hợp tác về thương mại đã có những chuyển biến mạnh mẽ. Theo số liệu từ Cơ sở Thống kê dữ liệu Thương mại tiêu dùng của Liên Hợp Quốc (UN Comtrade), kim ngạch thương mại hai chiều tăng từ 1,68 tỷ USD năm 1999 lên 21,66 tỷ USD năm 2012, đạt mức tăng trưởng bình quân 21,75%/ năm. Hàn Quốc hiện xếp thứ ba trong số các đối tác thương mại của Việt Nam. Sau sự kiện Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và Hiệp định Thương mại tự do ASEAN và Hàn Quốc (AKFTA) có hiệu lực, quan hệ ngoại thương giữa hai quốc gia được kỳ vọng sẽ tiếp tục đạt tới tầm cao mới.

Tuy nhiên, Việt Nam và Hàn Quốc là hai quốc gia có sự khác biệt khá lớn về trình độ cũng như nguồn lực cho phát triển kinh tế. Vì vậy, việc xác định lợi thế so sánh và tiềm năng thương mại giữa hai quốc gia đóng vai trò quan trọng trong việc đề xuất giải pháp phù hợp nhằm thúc đẩy thương mại giữa hai quốc gia trong thời gian tới. Bài viết này sử dụng

phương pháp phân loại hàng hóa theo mức độ thâm dụng các yếu tố sản xuất của Hinloopen và Van Marrewijk (2008) để xem xét mô hình và cơ cấu thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong giai đoạn 1999-2012.

Mục tiêu của bài viết là nhằm phân tích mối quan hệ thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Do đó, bài viết tập trung vào một số mục tiêu cụ thể sau đây:

- Xác định lợi thế so sánh trong xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam và Hàn Quốc;
- Phân tích mô hình thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc, đồng thời đánh giá tiềm năng thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc;
- Gợi ý một số giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong thời gian tới.

Cho đến nay, đã có một số nghiên cứu về quan hệ thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Hàn Quốc (Fujita (2000), Hà Thị Hồng Vân (2010) và Cheong (2010)). Các nghiên cứu này đã chỉ ra xu hướng thay đổi trong cơ cấu thương mại giữa hai quốc gia. Tuy nhiên, cơ cấu lợi thế so sánh trong xuất khẩu hàng hóa và tiềm năng thương mại giữa Việt Nam

và Hàn Quốc chưa được các bài viết đi sâu xem xét. Các phân tích trong bài viết này khác với những nghiên cứu trước đây ở một số khía cạnh sau: *Một là*, tác giả sử dụng hệ số lợi thế so sánh biểu hiện để đo lường lợi thế so sánh trong xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam và Hàn Quốc. *Hai là*, tiềm năng thương mại giữa hai quốc gia được đánh giá dựa trên chỉ số tiềm năng thương mại.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Đo lường lợi thế so sánh

Bài viết sử dụng hệ số Balassa về hiển thị lợi thế so sánh để xem xét lợi thế so sánh của Việt Nam và Hàn Quốc. Hệ số này được áp dụng khá phổ biến với mục tiêu đánh giá cơ cấu lợi thế so sánh trong xuất khẩu hàng hóa của các quốc gia. Balassa (1965) cho rằng lợi thế so sánh có thể “được hiển thị” thông qua cơ cấu mặt hàng xuất nhập khẩu giữa các quốc gia bởi vì mô hình thương mại đó phản ánh sự khác biệt về mức độ sẵn có các yếu tố sản xuất giữa các nước. Hệ số Balassa (hay còn gọi là hệ số RCA) được tính theo công thức sau:

$$RCA_{ij} = \left( \frac{X_{ij}}{\sum_{i=1}^n X_{ij}} \right) \cdot \left( \frac{\sum_{j=1}^m X_{ij}}{\sum_{i=1}^n \sum_{j=1}^m X_{ij}} \right)^{-1}$$

Trong đó  $X$  là kim ngạch xuất khẩu,  $i$  là mặt hàng,  $j$  là quốc gia,  $n$  là tổng số các mặt hàng và  $m$  là tổng số các quốc gia.

Theo Hinloopen và van Marrewijk (2001), chỉ số RCA được xếp loại theo 4 nhóm sau đây:

- Khi  $0 < RCA \leq 1$ : Hàng hóa không có lợi thế so sánh;

- Khi  $1 < RCA \leq 2$ : Hàng hóa có lợi thế so sánh thấp;

- Khi  $2 < RCA \leq 4$ : Hàng hóa có lợi thế so sánh trung bình;

- Khi  $RCA > 4$ : Hàng hóa có lợi thế so sánh cao.

### 2.2. Đánh giá tiềm năng thương mại

Để đánh giá tiềm năng thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc, bài viết sử dụng chỉ số tiềm năng thương mại (ITP). Theo Helmers và Pasteels (2006), chỉ số ITP cho phép xác định những nhóm hàng trong đó cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của một quốc gia và cơ cấu mặt hàng nhập khẩu của nước đối tác có mức độ bổ sung cho nhau cao nhất. Chỉ số ITP được tính theo công thức sau:

$$ITP_{ijk} = \min(X_{ij}^w, I_{ik}^w) - X_{ij}^k$$

Trong đó  $X$  là kim ngạch xuất khẩu,  $I$  là kim ngạch nhập khẩu,  $i$  là mặt hàng,  $j$  là quốc gia xuất khẩu,  $k$  là quốc gia nhập khẩu,  $w$  là thế giới. Chỉ số ITP cao là điều kiện cần thiết để thương mại diễn ra giữa hai quốc gia.

## 3. Số liệu

Với mục tiêu phân tích quan hệ thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Hàn Quốc, tác giả sử dụng số liệu về kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2012. Số liệu về giá trị xuất và nhập khẩu hàng hóa phân theo danh mục SITC (Phân loại hàng hóa theo tiêu chuẩn quốc tế) ở cấp 3 chữ số được thu thập từ Cơ sở Thống kê dữ liệu Thương mại tiêu dùng của Liên Hợp Quốc (UN Comtrade).

## 4. Kết quả nghiên cứu

### 4.1. Tổng quan về tình hình thương mại của Việt Nam và Hàn Quốc

**Bảng 1: Thương mại song phương của Việt Nam và Hàn Quốc**

Giai đoạn	1998-2000	2001-2003	2004-2006	2007-2009	2010-2012
<i>Thương mại hai chiều giữa Việt Nam và</i>					
Thế giới (tỷ USD)	74,39	113,10	212,38	381,77	589,04
Hàn Quốc (tỷ USD)	5,22	7,90	12,91	26,51	53,20
Tỷ trọng (%)	7,02	6,98	6,08	6,94	9,03
<i>Thương mại hai chiều giữa Hàn Quốc và</i>					
Thế giới (tỷ USD)	821,77	978,76	1658,80	2272,21	3038,63
Việt Nam (tỷ USD)	5,22	7,90	12,91	26,51	53,20
Tỷ trọng (%)	0,64	0,81	0,78	1,17	1,75

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu từ UN Comtrade.

**Bảng 2: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc***Đơn vị tính: %*

Nhóm hàng hóa	1999-2000	2005-2006	2011-2012
Sản phẩm thô	43,97	45,32	39,98
Nhóm hàng thâm dụng tài nguyên thiên nhiên	5,11	2,34	3,21
Nhóm hàng thâm dụng lao động phổ thông	34,03	36,73	37,26
Nhóm hàng thâm dụng nguồn vốn nhân lực	2,51	3,89	4,28
Nhóm hàng thâm dụng công nghệ	14,37	11,71	15,25
Nhóm hàng không thuộc các nhóm trên	0,01	0	0,01

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu từ UN Comtrade.*

Thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Hàn Quốc với thế giới và thương mại hai chiều giữa hai quốc gia được trình bày tại Bảng 1. Số liệu tại Bảng 1 cho thấy, thương mại song phương giữa Việt Nam và Hàn Quốc có xu hướng tăng dần qua các giai đoạn. Đối với Việt Nam, tỷ trọng thương mại với Hàn Quốc chiếm 7,02% trong tổng mức lưu chuyển ngoại thương giữa Việt Nam với thế giới trong giai đoạn 1998-2000. Sau khi giảm xuống mức 6,08% trong giai đoạn 2004-2006, tỷ trọng này tăng dần lên mức 9,03% trong giai đoạn 2010-2012. Điều này cho thấy vai trò của Hàn Quốc ngày càng tăng trong tổng kim ngạch thương mại của Việt Nam. Tương tự, đối với Hàn Quốc, tỷ trọng thương mại với Việt Nam đang chuyển biến theo chiều hướng tích cực. Tỷ trọng này tăng từ mức 0,64% trong giai đoạn 1998-2000 lên mức 1,75% trong giai đoạn 2010-2012. Tuy nhiên, so với Việt Nam, con số này vẫn còn khá khiêm tốn.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc dựa vào mức độ thâm dụng các yếu tố sản xuất được trình bày tại Bảng 2. Số liệu tại Bảng 2

cho thấy nhóm sản phẩm thô chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc. Đứng vị trí thứ hai là nhóm hàng thâm dụng lao động phổ thông. Điều đáng lưu ý là tỷ trọng nhóm sản phẩm thô đang có xu hướng giảm dần (từ 43,97% trong giai đoạn 1999-2000 xuống 39,98% trong giai đoạn 2011-2012). Ngược lại, nhóm hàng thâm dụng lao động phổ thông và nhóm hàng thâm dụng nguồn vốn nhân lực đang có xu hướng gia tăng (tỷ trọng tương ứng của hai nhóm hàng tăng từ 34,03% và 2,51% trong giai đoạn 1999-2000 lên 37,26% và 4,26% trong giai đoạn 2011-2012).

Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc dựa vào mức độ thâm dụng các yếu tố sản xuất được trình bày tại Bảng 3. Theo Bảng 3, nhóm hàng thâm dụng công nghệ chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc. Tỷ trọng này tăng dần từ 32,60% trong giai đoạn 1999-2000 đến 49,78% trong giai đoạn 2011-2012. Ngược lại, nhóm hàng thâm dụng tài nguyên thiên nhiên chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ và đang có

**Bảng 3: Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam từ Hàn Quốc***Đơn vị tính: %*

Nhóm hàng hóa	1999-2000	2005-2006	2011-2012
Sản phẩm thô	6,08	14,74	11,92
Nhóm hàng thâm dụng tài nguyên thiên nhiên	10,54	9,24	4,65
Nhóm hàng thâm dụng lao động phổ thông	28,19	22,34	13,46
Nhóm hàng thâm dụng nguồn vốn nhân lực	22,58	19,82	20,08
Nhóm hàng thâm dụng công nghệ	32,60	33,62	49,78
Nhóm hàng không thuộc các nhóm trên	0,01	0,24	0,11

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu từ UN Comtrade.*

**Bảng 4: 10 mặt hàng có hệ số RCA cao nhất của Việt Nam**

1999-2000			2005-2006			2011-2012		
SITC	Mô tả hàng hóa	RCA	SITC	Mô tả hàng hóa	RCA	SITC	Mô tả hàng hóa	RCA
042	Gạo	54,44	042	Gạo	40,65	881	Thiết bị chụp ảnh	26,20
036	Tôm cua...	29,09	036	Tôm cua...	27,58	042	Gạo	26,11
075	Gia vị	27,28	232	Cao su tự nhiên	23,11	246	Bột gỗ làm giấy	20,73
071	Cà phê	20,84	075	Gia vị	19,40	075	Gia vị	18,53
232	Cao su tự nhiên	20,02	071	Cà phê	17,97	071	Cà phê	13,17
851	Giấy dép	18,74	851	Giấy dép	17,82	036	Tôm cua...	12,34
245	Gỗ nhiên liệu	13,43	246	Bột gỗ làm giấy	11,48	851	Giấy dép	11,48
842	Hàng may mặc ngoài nam	10,46	844	Hàng may mặc trong	9,00	232	Cao su tự nhiên	11,32
074	Chè	9,28	074	Chè	8,52	264	Sợi dây và các loại sợi libe...	11,23
035	Cá khô, muối, hun khói	6,85	842	Hàng may mặc ngoài	8,06	842	Hàng may mặc ngoài	8,47

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu từ UN Comtrade.*

**Bảng 5: 10 mặt hàng có hệ số RCA cao nhất của Hàn Quốc**

1999-2000			2005-2006			2011-2012		
SITC	Mô tả hàng hóa	RCA	SITC	Mô tả hàng hóa	RCA	SITC	Mô tả hàng hóa	RCA
793	Tàu, thuyền, cấu trúc nổi	7,41	793	Tàu, thuyền, cấu trúc nổi	9,21	793	Tàu, thuyền, cấu trúc nổi	8,71
266	Sợi tổng hợp	6,86	871	Dụng cụ và máy quang học	8,41	871	Dụng cụ và máy quang học	8,60
655	Vải dệt kim hoặc móc	6,71	655	Vải dệt kim hoặc móc	5,71	266	Sợi tổng hợp	4,83
653	Vải dệt từ sợi nhân tạo	5,70	266	Sợi tổng hợp	5,42	655	Vải dệt kim hoặc móc	4,71
883	Máy chiếu phim	5,58	511	Hydrocarbon và halogen	3,64	233	Cao su tổng hợp	4,56
656	Vải tyn, ren, thêu ren...	5,00	764	Thiết bị viễn thông	3,55	711	Nồi hơi	4,42
871	Dụng cụ và máy quang học	4,45	513	Carboxylic acids	3,54	511	Hydrocarbon và halogen	4,13
971	Vàng phi tiền tệ	4,09	656	Vải tyn, ren, thêu ren...	3,11	513	Carboxylic acids	3,81
511	Hydrocarbon và halogen	3,76	711	Nồi hơi	2,95	776	Thermionic	3,14
657	Sợi đặc biệt	3,68	776	Thermionic	2,92	724	Máy móc, các bộ phận da...	3,00

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu từ UN Comtrade.*

**Bảng 6: 10 mặt hàng mà Việt Nam có chỉ số ITP cao nhất với Hàn Quốc**

2000			2006			2012		
SITC	Mô tả hàng hóa	ITP	SITC	Mô tả hàng hóa	ITP	SITC	Mô tả hàng hóa	ITP
759	Phụ tùng máy văn phòng...	486.154	821	Đồ gỗ	1.270.555	333	Dầu thô...	1.261.990
842	Hàng may mặc ngoài nam	380.643	843	Hàng may mặc ngoài nữ	1.261.626	851	Giày dép	1.087.223
843	Hàng may mặc ngoài nữ	240.801	034	Cá tươi, đông lạnh	1.049.296	036	Tôm cua...	552.105
036	Tôm cua...	219.058	322	Thần	873.332	071	Cà phê	507.196
821	Đồ gỗ	218.825	842	Hàng may mặc ngoài nam	779.202	759	Phụ tùng máy văn phòng...	382.212
057	Quả và hạt	207.639	232	Cao su tự nhiên	684.909	842	Hàng may mặc ngoài nam	345.161
851	Giày dép	161.113	036	Tôm cua...	676.189	334	Các sản phẩm da mô	170.139
034	Cá tươi, đông lạnh	159.383	773	Thiết bị phân phối điện	674.966	057	Quả và hạt	148.878
772	Thiết bị điện	156.920	752	Máy xử lý dữ liệu tự động	660.062	042	Gạo	147.067
232	Cao su tự nhiên	155.958	851	Giày dép	651.473	635	Gỗ công nghiệp	110.964

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu từ UN Comtrade.*

**Bảng 7: 10 mặt hàng mà Hàn Quốc có chỉ số ITP cao nhất với Việt Nam**

2000			2006			2012		
SITC	Mô tả hàng hóa	ITP	SITC	Mô tả hàng hóa	ITP	SITC	Mô tả hàng hóa	ITP
781	Xe chở khách	11.877.959	334	Các sản phẩm da mô	5.730.464	334	Các sản phẩm da mô	8.299.369
334	Các sản phẩm da mô	2.014.169	583	Chất trùng hợp..	1.450.722	776	Thermionic	5.817.333
971	Vàng phi tiền tệ	1.527.118	653	Vải dệt từ sợi nhân tạo	1.411.545	764	Thiết bị viễn thông	5.395.642
653	Vải dệt từ sợi nhân tạo	498.460	674	Sắt thép dạng phổ quát...	1.256.243	583	Chất trùng hợp...	3.273.382
776	Thermionic	473.276	672	Sắt thép thời, sơ chế	1.212.274	653	Vải dệt từ sợi nhân tạo	2.237.738
847	Phụ liệu may mặc	408.128	764	Thiết bị viễn thông	870.433	672	Sắt thép thời, sơ chế	1.956.150
583	Chất trùng hợp...	384.464	971	Vàng phi tiền tệ	823.152	674	Sắt thép dạng phổ quát...	1.903.168
672	Sắt thép thời, sơ chế	374.684	728	Thiết bị chuyên dùng...	715.868	772	Thiết bị điện...	1.777.212
674	Sắt thép dạng phổ quát...	327.711	682	Đồng hồ	687.844	728	Thiết bị chuyên dùng...	1.702.323
541	Sản phẩm y dược	304.806	611	Da	605.442	655	Vải dệt kim hoặc móc	1.344.395

*Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu từ UN Comtrade.*



xu hướng giảm dần (từ 10,54% trong giai đoạn 1999-2000 xuống 4,65% trong giai đoạn 2011-2012).

#### **4.2. Cơ cấu lợi thế so sánh của Việt Nam và Hàn Quốc**

Bảng 4 tóm tắt 10 mặt hàng có hệ số RCA cao nhất của Việt Nam. Kết quả tính toán cho thấy 10 mặt hàng này đều có lợi thế so sánh ở mức độ cao ( $RCA > 4$ ). Tuy nhiên, cơ cấu mặt hàng có lợi thế so sánh hầu như không có sự thay đổi đáng kể. Nhóm sản phẩm thô vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số 10 mặt hàng nói trên (80% trong giai đoạn 1999-2000, 70% trong giai đoạn 2005-2006, 70% trong giai đoạn 2011-2012). Các nông sản xuất khẩu chính của Việt Nam như gạo, cao su, cà phê, tôm cua luôn duy trì sự hiện diện trong danh mục 10 mặt hàng có hệ số RCA cao nhất. Một điều đáng lưu ý là trong giai đoạn 2011-2012, trong 10 mặt hàng có hệ số RCA cao nhất xuất hiện thêm nhóm hàng thâm dụng công nghệ là thiết bị chụp ảnh (SITC-881). Hơn thế nữa, mặt hàng này còn vượt lên trở thành mặt hàng có lợi thế so sánh cao nhất với hệ số RCA đạt 26,20.

10 mặt hàng có hệ số RCA cao nhất của Hàn Quốc được trình bày tại bảng 5. Kết quả phân tích cho thấy 10 mặt hàng này có lợi thế so sánh từ mức trung bình trở lên. Cơ cấu nhóm hàng hóa có lợi thế so sánh của Hàn Quốc có sự thay đổi rõ rệt. Trong giai đoạn 1999-2000, 50% trong tổng số 10 mặt hàng nói trên thuộc nhóm hàng thâm dụng lao động phổ thông, trong khi đó nhóm hàng thâm dụng công nghệ chỉ chiếm tỷ trọng 30%. Tuy nhiên, cơ cấu này đã thay đổi theo hướng tăng dần tỷ trọng nhóm hàng thâm dụng công nghệ, giảm dần tỷ trọng nhóm hàng thâm dụng lao động phổ thông. Cụ thể là trong giai đoạn 2005-2006 và giai đoạn 2011-2012, 60% trong tổng số 10 mặt hàng có hệ số RCA cao nhất thuộc nhóm hàng thâm dụng công nghệ. Tỷ trọng nhóm hàng thâm dụng lao động phổ thông giảm xuống mức 30% trong giai đoạn 2005-2006 và 20% trong giai đoạn 2011-2012. Một điểm đáng lưu ý nữa là, tàu, thuyền, cấu trúc nổi (SITC-793) luôn là mặt hàng có lợi thế so sánh cao nhất của Hàn Quốc.

#### **4.3. Tiềm năng thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc**

Danh mục 10 mặt hàng mà Việt Nam có chỉ số ITP với Hàn Quốc cao nhất được trình bày trong Bảng 6. Kết quả tính toán cho thấy, trong tổng số 10 mặt hàng mà Việt Nam có tiềm năng thương mại lớn nhất với Hàn Quốc trong giai đoạn 1999-2012, nhóm sản phẩm thô chiếm tỷ trọng cao nhất. Năm

2012, 6 mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm thô có tiềm năng thương mại lớn với Hàn Quốc bao gồm dầu thô (SITC-333), tôm cua (SITC-036), cà phê (SITC-071), các sản phẩm dầu mỏ (SITC-334), quả và hạt (SITC-057), gạo (SITC-042). Những sản phẩm nông nghiệp như tôm cua, cà phê, gạo cũng chính là những mặt hàng mà Việt Nam có lợi thế so sánh rất cao. Bên cạnh đó, các sản phẩm thâm dụng lao động phổ thông như giày dép (SITC-851) và hàng may mặc ngoài nam (SITC-842) vẫn luôn duy trì sự có mặt của mình trong danh mục 10 nhóm hàng mà Việt Nam có chỉ số ITP cao nhất với Hàn Quốc trong giai đoạn 1999-2012.

Bảng 7 tóm tắt 10 mặt hàng mà Hàn Quốc có chỉ số tiềm năng thương mại cao nhất với Việt Nam. Kết quả tính toán ở Bảng 7 cho thấy, phần lớn các mặt hàng mà Hàn Quốc có tiềm năng thương mại lớn với Việt Nam thuộc nhóm hàng thâm dụng công nghệ - nhóm hàng mà Hàn Quốc có lợi thế so sánh cao. Năm 2012, 5 mặt hàng thuộc nhóm hàng thâm dụng công nghệ có tiềm năng thương mại lớn với Việt Nam bao gồm thermionic (SITC-776), thiết bị viễn thông (SITC-764), chất trùng hợp và đồng trùng hợp (SITC-583), thiết bị điện (SITC-772) và thiết bị chuyên dùng (SITC-728). Đáng lưu ý là mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm thô, cụ thể là các sản phẩm dầu mỏ đã lọc (SITC-334), luôn duy trì chỉ số ITP ở mức độ rất cao (chiếm vị trí đứng đầu trong các năm 2006, 2012).

### **5. Kết luận**

Bài viết này sử dụng hệ số hiển thị lợi thế so sánh và chỉ số tiềm năng thương mại để phân tích quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc. Các kết quả nghiên cứu có thể được tóm tắt như sau: *Một là*, mô hình thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc tuân theo lợi thế so sánh của hai quốc gia. Nhóm hàng Việt Nam có lợi thế so sánh cao là sản phẩm thô chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu sang Hàn Quốc. Trong khi đó, nhóm hàng thâm dụng công nghệ có lợi thế so sánh cao và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Hàn Quốc sang Việt Nam. *Hai là*, tỷ trọng xuất khẩu nhóm sản phẩm thô trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đang có xu hướng giảm dần trong khi tỷ trọng nhóm hàng thâm dụng lao động phổ thông và nhóm hàng thâm dụng nguồn vốn nhân lực đang có xu hướng tăng dần. *Ba là*, hai quốc gia có tiềm năng thương mại lớn về các sản phẩm thâm dụng công nghệ và sản phẩm thô.

Kết quả nghiên cứu cho thấy các biện pháp đầy

mạnh tự do hóa thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc cần được tăng cường hơn nữa để thúc đẩy quan hệ thương mại giữa hai quốc gia. Hàn Quốc đang phát huy vị thế mang tầm chiến lược trong quan hệ ngoại thương với Việt Nam và Việt Nam đang dần khẳng định vai trò là đối tác quan trọng trong hoạt động xuất nhập khẩu của Hàn Quốc. Các

nỗ lực đẩy mạnh tự do hóa thương mại sẽ góp phần xóa bỏ rào cản thuế quan và phi thuế quan, giúp hai quốc gia khai thác tối ưu lợi thế so sánh và tiềm năng thương mại. Vì vậy, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam- Hàn Quốc cần sớm được ký kết nhằm mục tiêu nâng quan hệ thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Hàn Quốc lên những tầm cao mới. □

#### **Tài liệu tham khảo:**

- Balassa, B. (1965), “Trade Liberalization and Revealed Comparative Advantage”, *The Manchester School of Economics and Social Studies*, số 2, tập 33, tr. 99 – 123.
- Cheong, J. (2010), “China’s Foreign Economic Cooperation for CLMV: Contact Engineering in CLMV”, *BRC Research Report No.3*, tr. 121 – 163.
- Fujita, M. (2000), “Foreign Direct Investment, Trade and Vietnam’s Interdependence in the APEC Region”, *Industrial Linkage and Direct Investment in APEC*, APEC Study Center, Institute of Developing Economies.
- Hà Thị Hồng Vân (2010), “Comparison of Vietnam and East Asia Countries (China, Korea, and Japan) Economic Relations””, *BRC Research Report No.3*, tr. 229 – 265
- Helmets, C. và Pasteels. J (2006), “Assessing Bilateral Trade Potential at the Commodity Level: An Operational Approach”, *ITC Working Paper*, International Trade Centre.
- Hinloopen, J. và van Marrewijk, C. (2001), “On the Empirical Distribution of the Balassa Index”, *Review of World Economics*, số 2, tập 116, tr. 315 – 321.
- Hinloopen, J. và van Marrewijk, C. (2008), “The Empirical Relevance of the Hillman Condition for Revealed Comparative Advantage: 10 Stylized Facts”, *Applied Economics*, số 18, tập 40, tr.2313 – 2328.

#### **An empirical analysis of trade relation between Vietnam and Korea**

*Abstract:*

*This study uses indices of revealed comparative advantage and indicative trade potential to analyze trade relation between Vietnam and Korea for the period 1999-2012. The results of the study are summarized as follows: First, pattern of trade between Vietnam and Korea is in conformity with the two countries’ comparative advantages. Second, proportion of primary product is declining, while proportion of unskilled labour intensive product and human capital intensive product is increasing in the exports of Vietnam to Korea. Third, strong trade potential in technology-intensive product and primary product exists between the two countries. The findings have implications for free trade between Vietnam and Korea in order to boost their bilateral trade relation.*

---

#### **Thông tin tác giả:**

**\*Phạm Thùy Linh**, Thạc sĩ

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế quốc tế

Email: phamlinh41@gmail.com

**\*\*Bùi Nữ Hoàng Anh**, Tiến sĩ

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên

- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Kinh tế nông nghiệp

- Các tạp chí đã công bố công trình: Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, Tạp chí Rừng và Đời sống

Email: hoanganhkt@tueba.edu.vn